TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 80/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/3/2024
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Châu Vũ Sơn

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Trương Phước Công.

2. Bà Đào Thị Thu Vân.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Tường Vi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 81/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn N, sinh năm 1988: địa chỉ: ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang: địa chỉ liên lạc: số nhà A, ấp N, xã B, huyện T, tỉnh An Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Mai Thị Bạch T, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn N trình bày, ông và bà T sau thời gian tự tìm hiểu và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2008 nhưng vợ chồng không có đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc đến cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nhưng vẫn sống chung trong nhà, nguyên nhân sống không tình cảm, bất đồng quan điểm, không hợp nhau, vợ chồng không còn sống chung từ

cuối năm 2023 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, ông yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 01 con chung Võ Mai Thanh H, sinh ngày 06/02/2010 hiện nay sống chung với bà T, khi ly hôn ông đồng ý để bà T được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật cho đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung: Ông Võ Văn N xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Võ Văn N xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Mai Thị Bạch T trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông N về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn. Nay ông N ly hôn thì bà đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Võ Mai Thanh H, sinh ngày 06/02/2010 hiện nay sống chung với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật cho đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung: Bà Mai Thị Bạch T xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Mai Thị Bạch T xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy Căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh (bản sao).

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, ông N không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn không có ý kiến gì khác.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Ông Võ Văn N và bà Mai Thị Bạch T tự tìm hiểu và tiên tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2008, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi. Nguyên nhân nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, mục đích hôn nhân không đạt, không thể hàn gắn. Nay, ông N yêu cầu ly hôn đối với bà T.

Xét thấy, hôn nhân của ông N và bà T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, chung sống với nhau từ năm 2008, không đăng ký kết hôn. Ông N, bà T có đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Do đó, không công nhận ông N và bà T là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên Võ Mai Thanh H, sinh ngày 06/02/2010. Hiện tại, cháu đang sống cùng bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng. Ông N đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, cháu H, sinh ngày 06/02/2010 đã trên 07 tuổi, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì phải xem xét đến nguyện vọng của cháu H muốn sống cùng với bà T hay ông N. Theo Biên bản ghi ý kiến của cháu H thì cháu có nguyện vọng được sống cùng bà T trong trường hợp vợ chồng ông bà ly hôn. Ngoài ra, cháu H hiện đang sống chung với bà T, cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần. Vì vậy, cần ổn định cuộc sống của cháu H, tiếp tục giao cháu cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập đến.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 14, 51, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị:

Không công nhận ông Võ Văn N và bà Mai Thị Bạch T là vợ chồng.

Bà Mai Thị Bạch T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Võ Mai Thanh H, sinh ngày 06/02/2010; ông Võ Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đến khi cháu H thành niên và lao động được. Mức cấp dưỡng theo

quy định pháp luật là ½ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định vào từng thời điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Võ Văn N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Mai Thị Bạch T cư trú ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông N và bà T sau thời gian tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận ông N và bà T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông Võ Văn N xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có sinh 01 con chung tên Võ Mai Thanh H, sinh ngày 06/02/2010 hiện nay sống chung với bà T, khi ly hôn ông đồng ý để bà T được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H.

Xét thấy, việc giao con chưa thành niên cho vợ hay chồng chăm sóc, nuôi dưỡng, cần xem xét đến điều kiện phát triển và nguyện vọng của con chung. Từ khi ly thân đến nay, cháu H sống chung với bà T cháu vẫn phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Mặt khác, tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu H thì cháu có nguyện vọng sống chung với bà T. Để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu H. Hội đồng xét xử nghĩ nên tiếp tục giao cháu H cho bà T được tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung do bà T yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật cho đến khi con chung thành niên, ông N không có ý kiến và cũng đồng ý cấp dưỡng cho cháu H theo quy định pháp luật cho đến khi cháu H thành niên, thời gian thực hiện bắt đầu từ ngày 01/4/2024 cho đến khi con chung thành niên. Do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà T.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông N, bà T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Võ Văn N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Bà Mai Thị Bạch T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 14, khoản 2 Điều 53, *57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều* Các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự*; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Võ Văn N và bà Mai Thị Bạch T là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Mai Thị Bạch T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung Võ Mai Thanh H, sinh ngày 06/02/2010. Ông Võ Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng cháu H theo quy định pháp luật là ½ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định vào từng thời điểm cho đến khi cháu H thành niên. Thời gian thực hiện từ ngày 01/4/2024.

Bà Mai Thị Bạch T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Võ Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Võ Văn N, bà Mai Thị Bạch T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm:

Ông Võ Văn N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng* và án phí cấp dưỡng nuôi con là *300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015041 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 19 tháng 02 năm 2024; ông Võ Văn N phải nộp thêm *300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng*.

Bà Mai Thị Bạch T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại

phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Vũ Sơn